

**KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ DO GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2021-2022 (THÁNG 12/2021)**

Theo Nghị Quyết số 17/2021/HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021 Hội đồng nhân dân TP Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 287/QĐ-THCSTLH, ngày 07/10/2022
của Hiệu trưởng Trường THCS Trung Lập Hạ)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (ĐỒNG)	Ghi chú
1	Nguyễn Tuấn Khanh	6A1	7.500	1	7.500	
2	Nguyễn Sĩ Bình	6A1	7.500	1	7.500	
3	Trần Văn Cao	6A1	7.500	1	7.500	
4	Võ Thành Danh	6A1	7.500	1	7.500	
5	Trần Gia Hân	6A1	7.500	1	7.500	
6	Huỳnh Gia Huy	6A1	7.500	1	7.500	
7	Nguyễn Gia Huy	6A1	7.500	1	7.500	
8	Ngô Tuấn Khang	6A1	7.500	1	7.500	
9	Trần Thy Mỹ Khanh	6A1	7.500	1	7.500	
10	Lê Thị Trúc Ly	6A1	7.500	1	7.500	
11	Nguyễn Phạm Xuân Mai	6A1	7.500	1	7.500	
12	Bùi Công Mẫn	6A1	7.500	1	7.500	
13	Phạm Thị Trà My	6A1	7.500	1	7.500	
14	Danh Nguyễn Thanh Ngọc	6A1	7.500	1	7.500	
15	Hoàng Bảo Ngọc	6A1	7.500	1	7.500	
16	Lê Thị Yến Nhi	6A1	7.500	1	7.500	
17	Tô Văn Phúc	6A1	7.500	1	7.500	
18	Phan Trung Sơn	6A1	7.500	1	7.500	
19	Võ Văn Tài	6A1	7.500	1	7.500	
20	Lê Mộng Thi	6A1	7.500	1	7.500	
21	Nguyễn Bảo Thiên	6A1	7.500	1	7.500	
22	Lâm Đức Thiện	6A1	7.500	1	7.500	
23	Nguyễn Ngọc Thuận	6A1	7.500	1	7.500	
24	Nguyễn Thị Kim Thùy	6A1	7.500	1	7.500	
25	Đặng Hoàng Anh Thư	6A1	7.500	1	7.500	
26	Nguyễn Thanh Hoài Thương	6A1	7.500	1	7.500	
27	Phan Văn Toàn	6A1	7.500	1	7.500	
28	Dương Lê Bảo Trân	6A1	7.500	1	7.500	
29	Dương Phi Trường	6A1	7.500	1	7.500	
30	Trần Quốc Tuấn	6A1	7.500	1	7.500	
31	Ngô Phương Uyên	6A1	7.500	1	7.500	
32	Võ Tú Uyên	6A1	7.500	1	7.500	
33	Trần Như Ý	6A1	7.500	1	7.500	
34	Võ Phúc Thiện	6A1	7.500	1	7.500	
35	Nguyễn Tuấn Anh	6A2	7.500	1	7.500	
36	Tô Thế Đạt	6A2	7.500	1	7.500	
37	Phan Nguyễn Quốc Hào	6A2	7.500	1	7.500	
38	Dương Gia Hân	6A2	7.500	1	7.500	
39	Nguyễn Văn Hậu	6A2	7.500	1	7.500	
40	Nguyễn Hồ Nhật Huy	6A2	7.500	1	7.500	
41	Lê Trọng Khiêm	6A2	7.500	1	7.500	
42	Nguyễn Nhật Anh Khoa	6A2	7.500	1	7.500	
43	Trần Gia Lạc	6A2	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
44	Trịnh Hoàng Lâm	6A2	7.500	1	7.500	
45	Đặng Trúc Linh	6A2	7.500	1	7.500	
46	Ngô Thùy Linh	6A2	7.500	1	7.500	
47	Trương Trần Hải My	6A2	7.500	1	7.500	
48	Tổng Ngọc Bảo Nam	6A2	7.500	1	7.500	
49	Nguyễn Thị Kim Ngân	6A2	7.500	1	7.500	
50	Nguyễn Hồng Ngọc	6A2	7.500	1	7.500	
51	Nguyễn Thiên Ngọc	6A2	7.500	1	7.500	
52	Cao Trọng Nhân	6A2	7.500	1	7.500	
53	Hồ Phạm Quỳnh Như	6A2	7.500	1	7.500	
54	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	6A2	7.500	1	7.500	
55	Nguyễn Minh Phát	6A2	7.500	1	7.500	
56	Nguyễn Thanh Phương	6A2	7.500	1	7.500	
57	Lê Minh Tâm	6A2	7.500	1	7.500	
58	Vũ Ngọc Anh Thy	6A2	7.500	1	7.500	
59	Nguyễn Bùi Mỹ Tiên	6A2	7.500	1	7.500	
60	Huỳnh Minh Tiến	6A2	7.500	1	7.500	
61	Nguyễn Thị Ánh Trúc	6A2	7.500	1	7.500	
62	Cao Cẩm Tú	6A2	7.500	1	7.500	
63	Phan Võ Cẩm Vân	6A2	7.500	1	7.500	
64	Nguyễn Thanh Như Ý	6A2	7.500	1	7.500	
65	Trần Phạm Minh Trương	6A2	7.500	1	7.500	
66	Nguyễn Mai Lan Anh	6A2	7.500	1	7.500	
67	Nguyễn Tuấn Anh	6A3	7.500	1	7.500	
68	Võ Nguyễn Quốc Anh	6A3	7.500	1	7.500	
69	Phan Tuấn Dũng	6A3	7.500	1	7.500	
70	Nguyễn Hồng Đào	6A3	7.500	1	7.500	
71	Lê Quốc Đạt	6A3	7.500	1	7.500	
72	Nguyễn Hoàng Đô	6A3	7.500	1	7.500	
73	Nguyễn Văn Hải	6A3	7.500	1	7.500	
74	Nguyễn Lê Huy Hoàng	6A3	7.500	1	7.500	
75	Võ Lê Anh Khoa	6A3	7.500	1	7.500	
76	Phạm Thị Tuyết Lan	6A3	7.500	1	7.500	
77	Bùi Tấn Lượng	6A3	7.500	1	7.500	
78	Phùng Quang Mạnh	6A3	7.500	1	7.500	
79	Hồ Duy Mạnh	6A3	7.500	1	7.500	
80	Thái Vũ Na	6A3	7.500	1	7.500	
81	Huỳnh Cẩm Ngân	6A3	7.500	1	7.500	
82	Đặng Vũ Hiếu Nghĩa	6A3	7.500	1	7.500	
83	Trần Hồng Ngọc	6A3	7.500	1	7.500	
84	Nguyễn Lê Nguyên	6A3	7.500	1	7.500	
85	Lê Hoàng Oanh	6A3	7.500	1	7.500	
86	Lương Hoàng Phát	6A3	7.500	1	7.500	
87	Trần Tuấn Phát	6A3	7.500	1	7.500	
88	Nguyễn Thị Như Quỳnh	6A3	7.500	1	7.500	
89	Nguyễn Đức Tài	6A3	7.500	1	7.500	
90	Huỳnh Phạm Phương Thảo	6A3	7.500	1	7.500	
91	Hà Tấn Thịnh	6A3	7.500	1	7.500	
92	Nguyễn Quốc Thịnh	6A3	7.500	1	7.500	
93	Phan Cao Toàn	6A3	7.500	1	7.500	
94	Nguyễn Bình Phương Trà	6A3	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
95	Phùng Mai Trang	6A3	7.500	1	7.500	
96	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	6A3	7.500	1	7.500	
97	Bùi Minh Trọng	6A3	7.500	1	7.500	
98	Trần Bảo Trúc	6A3	7.500	1	7.500	
99	Võ Thị Thảo Vy	6A3	7.500	1	7.500	
100	Nguyễn Lê Như Ý	6A3	7.500	1	7.500	
101	Tạ Kim Yên	6A3	7.500	1	7.500	
102	Huỳnh Thị Trâm Anh	6A4	7.500	1	7.500	
103	Huỳnh Trần Giã Bảo	6A4	7.500	1	7.500	
104	Bùi Kim Dũng	6A4	7.500	1	7.500	
105	Nguyễn Tấn Duy	6A4	7.500	1	7.500	
106	Phan Bảo Duy	6A4	7.500	1	7.500	
107	Trần Tấn Dương	6A4	7.500	1	7.500	
108	Nguyễn Bảo Đăng	6A4	7.500	1	7.500	
109	Phạm Minh Đức	6A4	7.500	1	7.500	
110	Võ Nguyễn Gia Hân	6A4	7.500	1	7.500	
111	Trần Thanh Hiền	6A4	7.500	1	7.500	
112	Nguyễn Hoài Hoàng	6A4	7.500	1	7.500	
113	Cao Gia Huy	6A4	7.500	1	7.500	
114	Nguyễn Bảo Huy	6A4	7.500	1	7.500	
115	Nguyễn Phúc Khang	6A4	7.500	1	7.500	
116	Trương Quang Kiệt	6A4	7.500	1	7.500	
117	Phạm Phương Linh	6A4	7.500	1	7.500	
118	Nguyễn Hoàng Phi Long	6A4	7.500	1	7.500	
119	Bùi Thị Trúc Ly	6A4	7.500	1	7.500	
120	Nguyễn Ngọc Bảo Ngân	6A4	7.500	1	7.500	
121	Trần Nguyễn Bảo Nghi	6A4	7.500	1	7.500	
122	Nguyễn Quốc Nguyên	6A4	7.500	1	7.500	
123	Lê Trần Phương Nhi	6A4	7.500	1	7.500	
124	Cao Huỳnh Yến Như	6A4	7.500	1	7.500	
125	Trần Tuấn Tài	6A4	7.500	1	7.500	
126	Nguyễn Đăng Minh Tâm	6A4	7.500	1	7.500	
127	Lê Thị Phương Thảo	6A4	7.500	1	7.500	
128	Nguyễn Chí Thiện	6A4	7.500	1	7.500	
129	Nguyễn Hoài Thương	6A4	7.500	1	7.500	
130	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	6A4	7.500	1	7.500	
131	Phạm Thị Thanh Trúc	6A4	7.500	1	7.500	
132	Thạch Minh Tuấn	6A4	7.500	1	7.500	
133	Võ Đặng Anh Ứng	6A4	7.500	1	7.500	
134	Cao Kiều Ý	6A4	7.500	1	7.500	
135	Huỳnh Đức Lĩnh	6A4	7.500	1	7.500	
	Cộng Khối 6 (135 hs)				1.012.500	
1	Huỳnh Thị Thảo Anh	7A1	7.500	1	7.500	
2	Phạm Trâm Anh	7A1	7.500	1	7.500	
3	Phan Bảo Anh	7A1	7.500	1	7.500	
4	Phạm Quỳnh Anh	7A1	7.500	1	7.500	
5	Trương Lê Phương Anh	7A1	7.500	1	7.500	
6	Bùi Xuân Bắc	7A1	7.500	1	7.500	
7	Nguyễn Quốc Đăng	7A1	7.500	1	7.500	
8	Bùi Nguyễn Đức Hậu	7A1	7.500	1	7.500	
9	Nguyễn Duy Khang	7A1	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
10	Cao Gia Khánh	7A1	7.500	1	7.500	
11	Nguyễn Gia Khiêm	7A1	7.500	1	7.500	
12	Phạm Nguyễn Đăng Khiêm	7A1	7.500	1	7.500	
13	Hồ Đăng Khôi	7A1	7.500	1	7.500	
14	Võ Trung Kiên	7A1	7.500	1	7.500	
15	Phan Thị Ngọc Kim	7A1	7.500	1	7.500	
16	Đặng Hoàng Lan	7A1	7.500	1	7.500	
17	Lê Ngọc Thùy Linh	7A1	7.500	1	7.500	
18	Lưu Khánh Linh	7A1	7.500	1	7.500	
19	Phạm Phú Lộc	7A1	7.500	1	7.500	
20	Nguyễn Hoa Thiên Lý	7A1	7.500	1	7.500	
21	Trần Hà Mí	7A1	7.500	1	7.500	
22	Hồ Thanh Minh	7A1	7.500	1	7.500	
23	Nguyễn Hoàng Khải Minh	7A1	7.500	1	7.500	
24	Nguyễn Khoa Nam	7A1	7.500	1	7.500	
25	Phạm Thị Tuyết Ngân	7A1	7.500	1	7.500	
26	Bùi Lê Bảo Ngọc	7A1	7.500	1	7.500	
27	Nguyễn Lê Yên Ny	7A1	7.500	1	7.500	
28	Lê Nguyễn Tấn Phát	7A1	7.500	1	7.500	
29	Nguyễn Kim Phụng	7A1	7.500	1	7.500	
30	Trần Thanh Sơn	7A1	7.500	1	7.500	
31	Lê Văn Tài	7A1	7.500	1	7.500	
32	Hỷ Hoàng Thanh Thảo	7A1	7.500	1	7.500	
33	Nguyễn Minh Thắng	7A1	7.500	1	7.500	
34	Đặng Thị Mỹ Tú	7A1	7.500	1	7.500	
35	Đỗ Quốc Tuấn	7A1	7.500	1	7.500	
36	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	7A1	7.500	1	7.500	
37	Võ Bình Vĩ	7A1	7.500	1	7.500	
38	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	7A1	7.500	1	7.500	
39	Nguyễn Trúc Vy	7A1	7.500	1	7.500	
40	Nguyễn Thị Như Ý	7A1	7.500	1	7.500	
41	Bùi Thị Mai Ngà	7A1	7.500	1	7.500	
42	Trần Phạm Hoàng Phương Anh	7A1	7.500	1	7.500	
43	Nguyễn Đoàn Việt Ái	7A2	7.500	1	7.500	
44	Lê Quốc Anh	7A2	7.500	1	7.500	
45	Nguyễn Lê Minh Anh	7A2	7.500	1	7.500	
46	Phan Việt Anh	7A2	7.500	1	7.500	
47	Quách Thành Anh	7A2	7.500	1	7.500	
48	Trần Ngọc Trâm Anh	7A2	7.500	1	7.500	
49	Lê Bảo Châu	7A2	7.500	1	7.500	
50	Dương Phi Cơ	7A2	7.500	1	7.500	
51	Nguyễn Quang Dũng	7A2	7.500	1	7.500	
52	Ngô Mỹ Duyên	7A2	7.500	1	7.500	
53	Lữ Nhật Hào	7A2	7.500	1	7.500	
54	Đường Thị Gia Hân	7A2	7.500	1	7.500	
55	Phạm Gia Hân	7A2	7.500	1	7.500	
56	Dương Khắc Huy	7A2	7.500	1	7.500	
57	Võ Hoàng Duy Kha	7A2	7.500	1	7.500	
58	Phạm Gia Khiêm	7A2	7.500	1	7.500	
59	Nguyễn Huỳnh Anh Kiệt	7A2	7.500	1	7.500	
60	Quách Nam Kỳ	7A2	7.500	1	7.500	

10/0
 10/0
 10/0
 10/0
 10/0

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
61	Phan Đỗ Xuân Lan	7A2	7.500	1	7.500	
62	Đặng Ngọc Hà My	7A2	7.500	1	7.500	
63	Lê Nhật Nam	7A2	7.500	1	7.500	
64	Nguyễn Ngọc Ngân	7A2	7.500	1	7.500	
65	Đỗ Xuân Nghi	7A2	7.500	1	7.500	
66	Trần Bảo Nghi	7A2	7.500	1	7.500	
67	Lê Nguyễn Kim Ngọc	7A2	7.500	1	7.500	
68	Võ Thị Ngọc	7A2	7.500	1	7.500	
69	Đinh Thiện Nhân	7A2	7.500	1	7.500	
70	Mai Hữu Nhân	7A2	7.500	1	7.500	
71	Trần Trọng Nhân	7A2	7.500	1	7.500	
72	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	7A2	7.500	1	7.500	
73	Phạm Tâm Như	7A2	7.500	1	7.500	
74	Võ Phan Ngọc Như	7A2	7.500	1	7.500	
75	Lê Nguyễn Phú	7A2	7.500	1	7.500	
76	Đoàn Phương Quyên	7A2	7.500	1	7.500	
77	Phạm Thị Thanh Thảo	7A2	7.500	1	7.500	
78	Wang Truyền Thắng	7A2	7.500	1	7.500	
79	Trần Minh Thuận	7A2	7.500	1	7.500	
80	Nguyễn Phạm Thanh Thúy	7A2	7.500	1	7.500	
81	Nguyễn Ngọc Trinh	7A2	7.500	1	7.500	
82	Phạm Thành Trung	7A2	7.500	1	7.500	
83	Hoàng Thị Hồng Vân	7A2	7.500	1	7.500	
84	Võ Phương Vy	7A2	7.500	1	7.500	
85	Võ Thanh Vy	7A2	7.500	1	7.500	
86	Nguyễn Ánh Minh Xuân	7A2	7.500	1	7.500	
87	Đỗ Lê Hoàng Anh	7A3	7.500	1	7.500	
88	Đỗ Lê Hồng Anh	7A3	7.500	1	7.500	
89	Hà Phương Anh	7A3	7.500	1	7.500	
90	Trần Hồ Hoàng Anh	7A3	7.500	1	7.500	
91	Trần Ngọc Thùy Anh	7A3	7.500	1	7.500	
92	Vũ Thị Lan Anh	7A3	7.500	1	7.500	
93	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	7A3	7.500	1	7.500	
94	Trần Thị Khánh Băng	7A3	7.500	1	7.500	
95	Trần Cao Lê Dũng	7A3	7.500	1	7.500	
96	Lê Tiến Đạt	7A3	7.500	1	7.500	
97	Trần Nguyễn Hoàng Hải	7A3	7.500	1	7.500	
98	Lê Đình Quang Hiến	7A3	7.500	1	7.500	
99	Lê Huỳnh Khánh Huy	7A3	7.500	1	7.500	
100	Bùi Trần Đăng Khoa	7A3	7.500	1	7.500	
101	Trần Nhật Khoa	7A3	7.500	1	7.500	
102	Nguyễn Anh Khôi	7A3	7.500	1	7.500	
103	Trần Phạm Đăng Khôi	7A3	7.500	1	7.500	
104	Hồ Đăng Khương	7A3	7.500	1	7.500	
105	Nguyễn Lê Hà Mi	7A3	7.500	1	7.500	
106	Nguyễn Nhật Minh	7A3	7.500	1	7.500	
107	Nguyễn Trần Tiến Minh	7A3	7.500	1	7.500	
108	Phạm Thị Kiều My	7A3	7.500	1	7.500	
109	Phạm Thị Tuyết Ngân	7A3	7.500	1	7.500	
110	Nguyễn Lê Minh Ngọc	7A3	7.500	1	7.500	
111	Phạm Nguyễn Khánh Ngọc	7A3	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
112	Nguyễn Huỳnh Thanh Nhã	7A3	7.500	1	7.500	
113	Nguyễn Lê Tuyết Nhi	7A3	7.500	1	7.500	
114	Nguyễn Bảo Như	7A3	7.500	1	7.500	
115	Mã Đại Quang	7A3	7.500	1	7.500	
116	Nguyễn Thị Nhã Quyên	7A3	7.500	1	7.500	
117	Trần Lê Quỳnh	7A3	7.500	1	7.500	
118	Nguyễn Diệp Thanh	7A3	7.500	1	7.500	
119	Nguyễn Minh Thành	7A3	7.500	1	7.500	
120	Nguyễn Văn Thoại	7A3	7.500	1	7.500	
121	Nguyễn Thị Minh Thư	7A3	7.500	1	7.500	
122	Dương Thị Thùy Tiên	7A3	7.500	1	7.500	
123	Huỳnh Nguyễn Thùy Tiên	7A3	7.500	1	7.500	
124	Nguyễn Hoàng Minh Tiến	7A3	7.500	1	7.500	
125	Lê Phạm Ngọc Trâm	7A3	7.500	1	7.500	
126	Võ Nguyễn Huyền Trân	7A3	7.500	1	7.500	
127	Vũ Thiên Tú	7A3	7.500	1	7.500	
128	Cao Thành Đạt	7A3	7.500	1	7.500	
129	Huỳnh Tuấn Anh	7A4	7.500	1	7.500	
130	Nguyễn Trần Phương Anh	7A4	7.500	1	7.500	
131	Phạm Ngọc Anh	7A4	7.500	1	7.500	
132	Trần Thanh Bình	7A4	7.500	1	7.500	
133	Đỗ Thành Công	7A4	7.500	1	7.500	
134	Đoàn Minh Duy	7A4	7.500	1	7.500	
135	Hà Bảo Duy	7A4	7.500	1	7.500	
136	Võ Trần Hoàng Duy	7A4	7.500	1	7.500	
137	Nguyễn Phúc Đạt	7A4	7.500	1	7.500	
138	Quách Thị Tâm Đoàn	7A4	7.500	1	7.500	
139	Võ Chí Hiếu	7A4	7.500	1	7.500	
140	Trần Đăng Khoa	7A4	7.500	1	7.500	
141	Lê Hoài Anh Khôi	7A4	7.500	1	7.500	
142	Lê Anh Kiệt	7A4	7.500	1	7.500	
143	Huỳnh Ngọc Tường Lam	7A4	7.500	1	7.500	
144	Trần Quốc Liễu	7A4	7.500	1	7.500	
145	Lê Hoàng Khánh Linh	7A4	7.500	1	7.500	
146	Phạm Hoàng Long	7A4	7.500	1	7.500	
147	Trần Hiền Mai	7A4	7.500	1	7.500	
148	Ngô Thị Trà My	7A4	7.500	1	7.500	
149	Trần Lê Hải Nam	7A4	7.500	1	7.500	
150	Nguyễn Thúy Nga	7A4	7.500	1	7.500	
151	Bùi Phương Nghi	7A4	7.500	1	7.500	
152	Trần Đoàn Phương Nghi	7A4	7.500	1	7.500	
153	Trần Huỳnh Thảo Ngọc	7A4	7.500	1	7.500	
154	Bùi Lê Trọng Nhân	7A4	7.500	1	7.500	
155	Trần Minh Nhật	7A4	7.500	1	7.500	
156	Lê Đức Phát	7A4	7.500	1	7.500	
157	Kiên Thị Hồng Phúc	7A4	7.500	1	7.500	
158	Nguyễn Đông Quân	7A4	7.500	1	7.500	
159	Lê Thị Ngọc Quyền	7A4	7.500	1	7.500	
160	Huỳnh Văn Tài	7A4	7.500	1	7.500	
161	Trần Thị Thanh Thảo	7A4	7.500	1	7.500	
162	Lê Đức Thịnh	7A4	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
163	Đoàn Trung Tiên	7A4	7.500	1	7.500	
164	Nguyễn Hoàng Thiên Toàn	7A4	7.500	1	7.500	
165	Nguyễn Ngọc Thảo Trâm	7A4	7.500	1	7.500	
166	Lê Minh Trí	7A4	7.500	1	7.500	
167	Lê Phan Minh Triết	7A4	7.500	1	7.500	
168	Lê Nguyễn Thảo Vy	7A4	7.500	1	7.500	
169	Lê Võ Phương Vy	7A4	7.500	1	7.500	
170	Nguyễn Diệp Tường Vy	7A4	7.500	1	7.500	
171	Nguyễn Trần Tường Vy	7A4	7.500	1	7.500	
172	Hồ Hải Yến	7A4	7.500	1	7.500	
173	Dương Văn Như Thanh	7A4	7.500	1	7.500	
	Cộng Khối 7 (173 hs)				1.297.500	
1	Dương Ngọc Thúy An	8A1	7.500	1	7.500	
2	Nguyễn Hoài Anh	8A1	7.500	1	7.500	
3	Cao Quốc Bảo	8A1	7.500	1	7.500	
4	Chu Thái Bảo	8A1	7.500	1	7.500	
5	Ngô Văn Bình	8A1	7.500	1	7.500	
6	Bùi Thị Mỹ Diệu	8A1	7.500	1	7.500	
7	Phạm Chí Dũng	8A1	7.500	1	7.500	
8	Nguyễn Thành Đạt	8A1	7.500	1	7.500	
9	Trần Mạnh Đạt	8A1	7.500	1	7.500	
10	Lê Nhật Hào	8A1	7.500	1	7.500	
11	Nguyễn Bình Phương Hạo	8A1	7.500	1	7.500	
12	Trần Duy Hiếu	8A1	7.500	1	7.500	
13	Nguyễn Mỹ Hoàng	8A1	7.500	1	7.500	
14	Trần Thị Cẩm Hồng	8A1	7.500	1	7.500	
15	Thái Huỳnh Quốc Khang	8A1	7.500	1	7.500	
16	Dương Gia Kiệt	8A1	7.500	1	7.500	
17	Võ Nguyễn Anh Kiệt	8A1	7.500	1	7.500	
18	Trịnh Ngọc Linh	8A1	7.500	1	7.500	
19	Giáp Anh Mỹ	8A1	7.500	1	7.500	
20	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	8A1	7.500	1	7.500	
21	Nguyễn Thị Yến Nhi	8A1	7.500	1	7.500	
22	Nguyễn Tuyết Nhi	8A1	7.500	1	7.500	
23	Nguyễn Huỳnh Ninh	8A1	7.500	1	7.500	
24	Trần Hoàng Phúc	8A1	7.500	1	7.500	
25	Trần Thanh Phúc	8A1	7.500	1	7.500	
26	Trần Nguyễn Minh Quân	8A1	7.500	1	7.500	
27	Trần Đình Quốc	8A1	7.500	1	7.500	
28	Phạm Thị Yến Quỳnh	8A1	7.500	1	7.500	
29	Nguyễn Trương Tấn Sang	8A1	7.500	1	7.500	
30	Nguyễn Tấn Tài	8A1	7.500	1	7.500	
31	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	8A1	7.500	1	7.500	
32	Phạm Thị Xuân Thùy	8A1	7.500	1	7.500	
33	Lại Nguyễn Ngọc Thùy	8A1	7.500	1	7.500	
34	Huỳnh Anh Thư	8A1	7.500	1	7.500	
35	Trần Ngọc Anh Thư	8A1	7.500	1	7.500	
36	Thái Nhật Tính	8A1	7.500	1	7.500	
37	Lê Ngọc Phương Trang	8A1	7.500	1	7.500	
38	Nguyễn Tuấn Tú	8A1	7.500	1	7.500	
39	Nguyễn Phúc Vĩnh Tuệ	8A1	7.500	1	7.500	



STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
40	Nguyễn Ái Vi	8A1	7.500	1	7.500	
41	Nguyễn Ngọc Yến Vy	8A1	7.500	1	7.500	
42	Trần Nguyễn Yến Vy	8A1	7.500	1	7.500	
43	Nguyễn Ngọc Kim Xuân	8A1	7.500	1	7.500	
44	Đào Huỳnh Trâm Anh	8A2	7.500	1	7.500	
45	Nguyễn Thị Kim Anh	8A2	7.500	1	7.500	
46	Tô Hữu Bằng	8A2	7.500	1	7.500	
47	Nguyễn Quốc Bình	8A2	7.500	1	7.500	
48	Ngô Tăng Phương Du	8A2	7.500	1	7.500	
49	Huỳnh Trung Dũng	8A2	7.500	1	7.500	
50	Trịnh Võ Đức Duy	8A2	7.500	1	7.500	
51	Nguyễn Duy Đăng	8A2	7.500	1	7.500	
52	Nguyễn Thành Đạt	8A2	7.500	1	7.500	
53	Nguyễn Hoàng Phi Hùng	8A2	7.500	1	7.500	
54	Bùi Gia Huy	8A2	7.500	1	7.500	
55	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	8A2	7.500	1	7.500	
56	Văn Khiết Hữu	8A2	7.500	1	7.500	
57	Nguyễn Gia Khiêm	8A2	7.500	1	7.500	
58	Võ Anh Kiệt	8A2	7.500	1	7.500	
59	Dương Lê Trúc Ly	8A2	7.500	1	7.500	
60	Lê Nhật Nam	8A2	7.500	1	7.500	
61	Đào Nguyễn Kim Ngân	8A2	7.500	1	7.500	
62	Lê Thị Tuyết Ngân	8A2	7.500	1	7.500	
63	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	8A2	7.500	1	7.500	
64	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	8A2	7.500	1	7.500	
65	Trần Long Nhựt	8A2	7.500	1	7.500	
66	Phạm Tấn Phát	8A2	7.500	1	7.500	
67	Nguyễn Châu Thanh Phụng	8A2	7.500	1	7.500	
68	Nguyễn Lê Uyên Phương	8A2	7.500	1	7.500	
69	Lê Thị Thanh Quế	8A2	7.500	1	7.500	
70	Bùi Văn Quý	8A2	7.500	1	7.500	
71	Nguyễn Hoàng Sang	8A2	7.500	1	7.500	
72	Trần Đức Tài	8A2	7.500	1	7.500	
73	Lâm Quốc Thái	8A2	7.500	1	7.500	
74	Lê Văn Phương Thảo	8A2	7.500	1	7.500	
75	Lê Ngọc Anh Thư	8A2	7.500	1	7.500	
76	Võ Anh Thư	8A2	7.500	1	7.500	
77	Phạm Thị Bảo Thy	8A2	7.500	1	7.500	
78	Trần Nguyễn Thị Bảo Thy	8A2	7.500	1	7.500	
79	Trần Trung Tín	8A2	7.500	1	7.500	
80	Bùi Thị Yến Trang	8A2	7.500	1	7.500	
81	Bùi Nguyễn Anh Trí	8A2	7.500	1	7.500	
82	Nguyễn Đoàn Trinh	8A2	7.500	1	7.500	
83	Cao Anh Tuấn	8A2	7.500	1	7.500	
84	Đinh Lê Khánh Vy	8A2	7.500	1	7.500	
85	Lý Trần Thảo Vy	8A2	7.500	1	7.500	
86	TRẦN KHA VINH	8A2	7.500	1	7.500	
87	Đoàn Thị Thúy An	8A3	7.500	1	7.500	
88	Nguyễn Vũ Hồng Anh	8A3	7.500	1	7.500	
89	Trần Văn Bảo	8A3	7.500	1	7.500	
90	Võ Ngọc Bảo Châu	8A3	7.500	1	7.500	

STT	TÊN HỌC SINH	Lớp	Mức học phí (đ/tháng/HSSV)	Số tháng	Kinh phí (Đồng)	Ghi chú
91	Hoàng Hà Trọng Dũng	8A3	7.500	1	7.500	
92	Huỳnh Đông Duy	8A3	7.500	1	7.500	
93	Bùi Ánh Dương	8A3	7.500	1	7.500	
94	Nguyễn Anh Hào	8A3	7.500	1	7.500	
95	Thái Anh Hào	8A3	7.500	1	7.500	
96	Trần Thu Hằng	8A3	7.500	1	7.500	
97	Lý Kim Huệ	8A3	7.500	1	7.500	
98	Văn Phú Huy	8A3	7.500	1	7.500	
99	Mã Thế Khải	8A3	7.500	1	7.500	
100	Trần Tuấn Khang	8A3	7.500	1	7.500	
101	Nguyễn Dương Ánh Khoa	8A3	7.500	1	7.500	
102	Nguyễn Trần Đăng Khoa	8A3	7.500	1	7.500	
103	Võ Quốc Kiệt	8A3	7.500	1	7.500	
104	Nguyễn Gia Lạc	8A3	7.500	1	7.500	
105	Đỗ Phạm Pha Lê	8A3	7.500	1	7.500	
106	Lê Trần Diễm Mi	8A3	7.500	1	7.500	
107	Nguyễn Thị Kim Ngân	8A3	7.500	1	7.500	
108	Nguyễn Hoàng Nhân	8A3	7.500	1	7.500	
109	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	8A3	7.500	1	7.500	
110	Lê Minh Phú	8A3	7.500	1	7.500	
111	Trần Hùng Phúc	8A3	7.500	1	7.500	
112	Nguyễn Thị Hà Phương	8A3	7.500	1	7.500	
113	Trần Võ Quốc Quân	8A3	7.500	1	7.500	
114	Lương Tấn Thành	8A3	7.500	1	7.500	
115	Trương Thanh Thảo	8A3	7.500	1	7.500	
116	Nguyễn Văn Thiện	8A3	7.500	1	7.500	
117	Phạm Thị Minh Thư	8A3	7.500	1	7.500	
118	Phan Minh Thư	8A3	7.500	1	7.500	
119	Lê Lưu Thủy Tiên	8A3	7.500	1	7.500	
120	Phạm Quốc Toàn	8A3	7.500	1	7.500	
121	Phạm Hoàng Yến Trang	8A3	7.500	1	7.500	
122	Trần Hồng Trân	8A3	7.500	1	7.500	
123	Nguyễn Võ Tố Trinh	8A3	7.500	1	7.500	
124	Nguyễn Lam Trường	8A3	7.500	1	7.500	
125	Phan Anh Tuấn	8A3	7.500	1	7.500	
126	Nguyễn Lê Quang Vinh	8A3	7.500	1	7.500	
127	Nguyễn Ngọc Phương Vy	8A3	7.500	1	7.500	
128	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	8A3	7.500	1	7.500	
	Cộng khối 8 (128 hs)				960.000	
	Tổng cộng				3.270.000	

Số tiền bằng chữ: Ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng

Trung Lập Hạ, ngày tháng năm 2022

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thúy



Thủ trưởng đơn vị



Hồ Thị Thu Thủy